

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN TỘC, DÂN SỐ NGƯỜI LÔ LÔ Ở VIỆT NAM

ĐÀO HUY KHUÊ

Trước đây, trong các sách cổ của Trung Quốc và Việt Nam, người Lô Lô có các tên như: Ô Man, Lu Lạc Mãn, La La, Qua La, Di Nhân, Di Gia, Lạc Tô, v.v.. Sau khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949), người Lô Lô ở Trung Quốc được gọi thống nhất là người Di. Ở nước ta, người Tày, Nùng, Giáy gọi người Lô Lô là Pu Mỳa; người Hmông gọi là Ma; còn bản thân người Lô Lô tự gọi là Mãn Di, Mãn Chì hay Mùn Di, có nghĩa là người Di. Dân tộc Lô Lô ở nước ta thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, có 2 ngành: Lô Lô Đen (Mãn Di No ở Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang và Mãn Di Mân Tê ở Bảo Lạc, Cao Bằng) và Lô Lô Hoa (Mãn Di Qua hay Mãn Di Pu ở các xã Xín Cái, Thợng Phùng, thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc và ở các xã Lũng Táo, Sủng Là, huyện Đồng Văn). Theo sử sách, có thể người Lô Lô đã từ Vân Nam, Trung Quốc đến Việt Nam khoảng năm 937 hoặc sớm hơn để tránh sự khủng bố của người Bạch. Họ còn di cư đến Đồng Văn vào những năm của thế kỷ XV (đời nhà Minh); đến Mèo Vạc vào thế kỷ XVII và đến Lai Châu cũng trong thời gian này. Ngoài 2 đợt di cư lớn trong thế kỷ XV và XVII, với gần 2 vạn người, về sau người Lô Lô còn thường xuyên di chuyển với số lượng nhỏ qua lại biên giới Việt - Trung. Có thể nói, người Lô Lô đã có mặt ở vùng cao Hà Giang và Bảo Lạc (Cao Bằng) từ khá sớm và có công khai phá đất đai vùng này. Điều này được

thể hiện trong tục cúng ma Lô Lô của người Tày, Giáy, Hmông ở Đồng Văn và Mèo Vạc (Hà Giang) mỗi khi cày, cấy xong hoặc khi có sâu bệnh phá lúa và trong Hội Lồng Tồng của người Tày ở Bảo Lạc (Cao Bằng) nhằm tưởng nhớ đến người chủ đất đầu tiên¹.

1. Quy mô dân số

Theo số liệu điều tra dân số ngày 1/3/1960 ở miền Bắc Việt Nam: Dân tộc Lô Lô có tổng số 6.898 người, chiếm 0,0433% tổng số dân toàn miền Bắc². Đến cuộc điều tra dân số ngày 1/4/1974 cũng ở miền Bắc, dân tộc Lô Lô có 2.219 người, chiếm 0,0098% tổng số dân toàn miền Bắc; quy mô dân số xếp thứ 23 trong các dân tộc ở Việt Nam³. Tại sao dân số Lô Lô giảm từ 6.898 người (1960) xuống 2.219 người (1974)? Hiện chưa có lời giải đáp.

Trong Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/10/1979, dân tộc Lô Lô có 2.371 người, chiếm 0,0045% tổng số dân cả nước; quy mô dân số xếp thứ 43 trong các dân tộc ở Việt Nam⁴. Đến Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989, dân tộc Lô Lô có 3.134

¹ Xem: Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc), Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, (phần *Dân tộc Lô Lô*), tr. 375-378.

² Dân số miền Bắc Việt Nam (số liệu điều tra dân số ngày 1/3/1960), Tổng cục Thống kê, 1962, tr. 35.

³ Dân số chia theo dân tộc toàn miền Bắc 1/4/1974. *Dân số nước CHXHCN Việt Nam*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1976, tr. 28-29.

⁴ *Dân số Việt Nam 1/10/1979*, Hà Nội, 1983.

ng- ời, chiếm 0,0049% tổng số dân cả n- ớc; quy mô dân số xếp thứ 41 trong các dân tộc⁵. Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/1999, dân tộc Lô Lô có 3.307 ng- ời, chiếm 0,0043% tổng số dân cả n- ớc; quy mô dân số xếp thứ 43 trong 54 dân tộc⁶.

Nhìn chung, Lô Lô là một dân tộc có dân số ít ở n- ớc ta. Trong gần 20 năm (1979-1999), quy mô dân số Lô Lô chỉ nhiều hơn các dân tộc Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Páo, Brâu, Ó Đu và Rơ Măm. Một vấn đề cần đ- ợc nghiên cứu, giải thích, đó là trong 14 năm (1960-1974), tại sao dân số Lô Lô lại giảm từ 6.898 xuống 2.219 ng- ời.

2. Phân bố dân số

Trong Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/10/1979, ng- ời Lô Lô ở Cao Bằng nhiều nhất với 1.314 ng- ời (642 nam, 672 nữ), chiếm 55,4% dân số Lô Lô ở n- ớc ta và 0,27% dân số toàn tỉnh. □ mỗi tỉnh nh- Hà Giang, Lai Châu, v.v. ng- ời Lô Lô không có đến 1.000 ng- ời.

Kết quả Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989 cho thấy, ng- ời Lô Lô vẫn c- trú chủ yếu ở miền núi phía Bắc, tập trung nhiều nhất ở Cao Bằng với 1.565 ng- ời, chiếm 49,3% dân số Lô Lô ở n- ớc ta và 0,28% dân số toàn tỉnh; ở Hà Giang có 1.068 ng- ời; Lai Châu có 441 ng- ời; còn ở các tỉnh khác rất ít (Tuyên Quang: 22

ng- ời; Lao Cai: 8 ng- ời; Yên Bái: 3 ng- ời; TP Hà Nội: 4 ng- ời; Sơn La: 2 ng- ời; Bắc Thái (cũ): 1 ng- ời và Vĩnh Phúc: 1 ng- ời), bởi họ di chuyển đơn lẻ do hôn nhân hoặc do nhà n- ớc phân công công tác.

Từ x- a cho đến cuối thập kỷ 80 của thế kỷ tr- ớc, ng- ời Lô Lô c- trú ở miền núi phía Bắc. Đến Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/1999, dân tộc Lô Lô vẫn phân bố tập trung ở 2 tỉnh Cao Bằng (1.936 ng- ời) và Hà Giang (1.244 ng- ời). Ngoài ra, ng- ời Lô Lô còn c- trú ở nhiều tỉnh nh- ng số l- ợng không nhiều: Lai Châu - 88 ng- ời; Tuyên Quang - 9 ng- ời; Lao Cai - 8 ng- ời; TP Hà Nội - 4 ng- ời; Yên Bái - 3 ng- ời; TP Hồ Chí Minh - 3 ng- ời; Sơn La - 3 ng- ời; Phú Thọ - 2 ng- ời; các tỉnh Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Lạng Sơn, H- ng Yên, Hà Tây, Gia Lai và Bình Định, mỗi tỉnh chỉ có 1 ng- ời.

Qua 2 kỳ Tổng điều tra dân số, số l- ợng ng- ời Lô Lô ở 2 tỉnh Cao Bằng và Hà Giang đã tăng lên đáng kể, song ở Lai Châu thì giảm khá mạnh. Ng- ời Lô Lô không chỉ có mặt chủ yếu ở miền Bắc mà còn di c- đến một số tỉnh miền Trung và miền Nam, tuy số l- ợng không nhiều. Sự giảm sút một số l- ợng lớn ng- ời Lô Lô ở Lai Châu từ 441 (1989) xuống 88 (1999) là do nguyên nhân gì? Di c- hay nhận một tộc danh khác, v.v. là điều cần đ- ợc nghiên cứu và giải thích.

Tình trạng c- trú: Ng- ời Lô Lô c- trú chủ yếu ở 3 tỉnh Cao Bằng, Hà Giang và Lai Châu, dọc theo biên giới Việt - Trung, giữa các vùng Tày, Nùng, Hmông và Thái. D- ới đây là một số địa điểm có nhiều ng- ời Lô Lô c- trú.

⁵ Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989. *Kết quả điều tra toàn diện*, tập I, Hà Nội, 1991, tr. 66 - 67.

⁶ Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra toàn bộ*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 8/2001, tr. 21.

Xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc (Cao Bằng) có 26 bản, trong đó 6 bản có ng-ời Lô Lô: Cốc Xả (62 hộ, 360 khẩu, 171 nam và 189 nữ), Khâu Cà (16 hộ, 80 khẩu, 41 nam và 39 nữ, trong đó có vài hộ Nùng), Khâu Trang (29 hộ, 164 khẩu, 80 nam và 84 nữ), Nà Van (54 hộ, 287 khẩu, 139 nam và 148 nữ), Khuổi Khon, Khuổi Pao. Bản Cốc Xả gồm Cốc Xả trên và Cốc Xả d-ới, giáp với xã Bảo Toàn, Th-ợng Hà, H-ng Đạo, Phan Thanh và thị trấn Bảo Lạc, cách thị trấn Bảo Lạc 8 km đ-ờng ngựa đi. Bản Cốc Xả có 100% dân số là ng-ời Lô Lô. Cốc Xả trên: 18 hộ, 111 khẩu (50 nam và 61 nữ). Cốc Xả d-ới: 44 hộ, 249 khẩu (122 nam và 127 nữ).

Mèo Vạc (Hà Giang) là huyện biên giới, giáp 2 tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) với đ-ờng biên dài 24 km (từ mốc 18 đến mốc 0) trên địa bàn 3 xã là Th-ợng Phùng, Xín Cái và Sơn Vĩ. Trong huyện Mèo Vạc có 14 dân tộc, ng-ời Hmông chiếm 78%, còn lại là các dân tộc khác. Ng-ời Lô Lô tập trung ở 3 nơi: (1) Bản Mỏ Phàng và Hoa Cà, xã Th-ợng Phùng, tập trung hai bên đ-ờng biên giới Việt - Trung; (2) Bản Sáng Pả (gồm Sáng Pả A và B), thị trấn Mèo Vạc (tính đến hết năm 2000, bản Sáng Pả A có 72 hộ, trong đó có 44 hộ Lô Lô, 25 hộ Hmông và 3 hộ Tày); (3) Xín Cái là xã biên giới, có các dân tộc Hmông, Giáy, Dao, Hoa và Lô Lô c- trú. Toàn xã có 530 hộ, 3.060 khẩu (1457 nữ, 1450 nam), độ tuổi từ 14 trở xuống có 1.732 ng-ời. Tính đến hết năm 2000, trong xã có 3 bản nhiều ng-ời Lô Lô là: Bản Cờ Tảng (27 hộ, 133 khẩu, độ tuổi từ 14 trở xuống có 81 ng-ời; 100% là ng-ời Lô Lô); bản Mè Lắng (47 hộ, 276 khẩu, độ tuổi từ 14 trở xuống có 158 ng-ời; 90% là ng-ời Lô Lô); bản Cờ Lắng (13 hộ, 72

khẩu, độ tuổi từ 14 trở xuống có 43 ng-ời; 100% là ng-ời Lô Lô).

Ng-ời Lô Lô ở huyện Đồng Văn (Hà Giang) c- trú ở 3 nơi: Bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, có 56 hộ Lô Lô; bản Mã Là, xã Lũng Táo, có 15 hộ Lô Lô; khu Đoàn Kết, xã Sủng Là, có 10 hộ Lô Lô. Ng-ời Lô Lô ở các xã trên cộng c- cùng một bản với ng-ời Hmông, Hoa, Tày, v.v... Lũng Cú là xã biên giới, cách trung tâm huyện lỵ Đồng Văn 25 km (có đ-ờng dân sinh tới trung tâm xã) và cách biên giới Trung Quốc 3 km. Tính đến hết năm 2000, xã Lũng Cú có 9 bản, 516 hộ, 2.717 khẩu, trong đó chỉ bản Lô Lô Chải có ng-ời Lô Lô. Xã Lũng Cú có 2 dân tộc: Hmông (90%) và Lô Lô (10%). Trong bản Lô Lô Chải có 68 hộ, ng-ời Lô Lô có 56 hộ, chiếm 82,3% số hộ, còn lại là ng-ời Hmông. Đến 23/2/2001, xã Lũng Cú có 537 hộ, 3.071 khẩu, trong đó ng-ời Lô Lô có 50 hộ, 375 khẩu. Địa bàn c- trú của ng-ời Lô Lô ở vùng cao nhất, có hình chóp nón, giáp biên giới Trung Quốc. Khí hậu khắc nghiệt, th-ờng xuyên có tuyết bao phủ. N-ớc thiếu, th-ờng chỉ đủ dùng 7 tháng trong năm.

So sánh số xã có ng-ời Lô Lô qua 3 cuộc tổng điều tra dân số⁷ cho thấy: Số xã có tỷ lệ ng-ời Lô Lô d-ới 20% dân số nhiều nhất và tăng từ 14 xã (1960) lên 17 xã (1979) và 19 xã (1989); ng-ợc lại, số xã có nhiều ng-ời Lô Lô hơn thì giảm dần từ 4 xã (1960) xuống 1 xã (1979 và 1989). Điều đó cho thấy, từ năm 1960 đến năm 1989, có hiện t-ợng di dân từ những xã có nhiều ng-ời Lô Lô hơn tới những xã khác ít ng-ời Lô Lô hoặc tr-ớc đây không có ng-ời Lô Lô. Tuy vậy, số l-ợng xã có ng-ời Lô Lô

⁷ Khổng Diễm. *Dân số và dân số tộc ng-ời ở Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 146.

c- trú thành làng, bản tăng lên không nhiều, chỉ từ 18 xã (1960) lên 20 xã (1979) và tiếp tục duy trì cho tới năm 1989.

3. Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số theo giới tính: Trên phạm vi toàn quốc, tỷ số giới tính của người Lô Lô đều thấp hơn 100, nghĩa là số nam luôn luôn ít hơn số nữ trong dân số. Tại thời điểm điều tra dân số 1/3/1960, tỷ số giới tính là 93,38. Trong điều tra dân số 1/4/1974: 89,66. Trong Tổng điều tra dân số 1/10/1979: 95,63. Trong Tổng điều tra dân số 1/4/1989 là 92,39. Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 là 91,71. □ những tỉnh hoặc những bản có đông người Lô Lô cũng có hiện tượng tự, đó là người Lô Lô ở các tỉnh: Cao Bằng (99,11 năm 1989 và 95,95 năm 1999), Hà Giang (84,84 năm 1999); hay ở bản Cốc Xả (90,48 năm 1999), bản Nà Van (93,92 năm 1999), bản Khâu Trang (95,24 năm 1999), bản Cờ Tảng (77,33 năm 2000), bản Mè Lắng (91,67 năm 2000), bản Cờ Lắng (84,61 năm 2000), v.v..

Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính: Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1989, tỷ lệ dân số nhóm 0-4 tuổi lớn hơn nhiều so với tỷ lệ của nhóm 5-9 và 10-14 (17,90% so với 13,12% và 12,58%); tỷ lệ đạt cao nhất ở nhóm 20-29 sau đó thấp dần, chứng tỏ tháp dân số năm 1989 của dân tộc Lô Lô có hình tháp rộng đáy và độ dốc lớn, biểu hiện một dân số có mức sinh cao, đồng thời mức chết của trẻ em dưới 5 tuổi cũng cao.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 cho thấy ở nhóm 0 tuổi và 1-4 tuổi, nhất là đối với nhóm 0 tuổi, số lượng tuyệt đối trẻ em đã giảm hơn so với các lứa tuổi 5-14. Về tỷ lệ trẻ em nhóm 0-4 tuổi,

kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 thấp hơn so với năm 1989 (15,45% so với 17,90%). Hiện tượng tự cũng xảy ra với tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi (39,92% so với 43,59%). Đó là kết quả công tác DS-KHHGD của nhà nước đã giúp cho các gia đình Lô Lô giảm sinh những năm gần đây. Do nhiều nguyên nhân, số người già từ 85 tuổi trở lên ở dân tộc Lô Lô chỉ chiếm 0,15% dân số dân tộc này (1999) là một chỉ báo thấp nếu so với Cao Bằng (0,22% năm 1979 và 0,23% năm 1989), Hà Tuyên cũ (0,23% năm 1979 và 0,21% năm 1989) và Lai Châu (0,58% năm 1979 và 0,39% năm 1989). Nếu so sánh tỷ lệ người già từ 60 tuổi trở lên ở người Lô Lô năm 1999 với năm 1989, chỉ báo không tăng mà còn giảm đi (5,44% so với 5,80%⁸). Trong dân số, số lượng nữ ở những lứa tuổi cao thường lớn hơn so với nam, biểu hiện nữ có nhiều người sống lâu hơn nam, giống quy luật chung ở nước ta. Nhìn chung, tháp dân số của dân tộc Lô Lô năm 1999 vẫn có dạng đáy rộng, biểu thị một dân số có tiềm năng sinh đẻ cao, tuy đã có chiều hướng giảm sinh song chưa vững chắc.

Tại một số làng bản dân tộc Lô Lô, vào năm 2000, tỷ lệ trẻ em nhóm 0-14 tuổi rất cao như ở xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc (Hà Giang): 60,9% ở bản Cờ Tảng (133 khẩu); 57,2% ở bản Mè Lắng (276 khẩu); 59,7% ở bản Cờ Lắng (72 khẩu); ở thị trấn Mèo Vạc: Bản Sáng Pả A có tỷ lệ 41,5%.

Cơ cấu dân số theo tuổi, giới tính và tình trạng hôn nhân: Tỷ lệ có vợ/chồng của nam và nữ người Lô Lô từ 13 tuổi trở lên là 63,7%, như tỷ lệ của vợ/chồng, góa, ly thân của nam và nữ thì khác nhau

⁸ Xem: Đỗ Thịnh. *Người già của các dân tộc*. Tạp chí Dân tộc học, số 1/1993, tr. 41-42.

khá rõ rệt. Nếu nh- tỷ lệ nam ch- a vợ là 25,6% thì tỷ lệ ch- a chồng của nữ chỉ là 22,2%, biểu hiện nữ kết hôn ở những độ tuổi sớm hơn so với nam. Tỷ lệ nữ từ 13 tuổi trở lên goá nhiều hơn so với nam (12,7% so với 4,2%), có thể do khi nam goá vợ th- ờng tiếp tục tái hôn trong khi khả năng đó ở nữ khó khăn hơn. Nam giới goá vợ trong các độ tuổi từ 25 trở lên, nhiều nhất từ 55 tuổi trở lên. Nữ giới goá chồng ở nhiều độ tuổi khác nhau, nhiều nhất từ tuổi 40 trở lên. Tỷ lệ goá ở nữ từ 60 tuổi trở lên cao hơn so với nam (50,0% so với 36,8%). Tỷ lệ nữ ly thân cũng cao hơn so với nam (0,99% so với 0,22%). Tỷ lệ ly hôn ở cả nam và nữ đều rất ít so với dân số, chỉ khoảng trên d- ới 0,1% tổng số nam hoặc nữ từ 13 tuổi trở lên.

Theo tính toán của Đặng Thu từ kết quả Tổng điều tra dân số 1989, tuổi c- ới trung bình lần đầu của ng- ời Lô Lô: Nam là 20,27, nữ là 19,52, chênh lệch giữa nam và nữ là 0,75⁹.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 cho thấy tỷ lệ ch- a vợ/chồng của nam, nữ từ 13 tuổi trở lên cao hơn so với kết quả Tổng điều tra dân số 1989 (nam: 30,65% so với 27,34%; nữ: 25,33% so với 22,24%); ng- ợc lại, tỷ lệ có vợ/chồng của nam, nữ từ 13 tuổi trở lên thấp hơn so với kết quả Tổng điều tra dân số 1989 (nam: 64,73% so với 67,92%; nữ: 59,93% so với 63,75%). Điều đó chứng tỏ xu h- ớng kết hôn muộn hơn của nam và nữ ng- ời Lô Lô.

Ng- ời Lô Lô chủ yếu kết hôn trong đồng tộc. Tuy nhiên, đã có một số tr- ờng hợp ng- ời Lô Lô kết hôn với ng- ời khác

dân tộc cùng cộng c- nh- Hmông, Kinh, Tày, v.v... □ xã Hồng Trị, Bảo Lạc (Cao Bằng) có 1 nam ng- ời Lô Lô lấy vợ ng- ời Kinh, 2 nữ ng- ời Lô Lô lấy chồng ng- ời Kinh. Hầu hết những ng- ời Lô Lô lấy vợ hoặc chồng là ng- ời khác dân tộc đều do đi công tác, bộ đội, đi làm ăn xa nhà, v.v.. ; ở bản Sáng Pả A, thị trấn Mèo Vạc (Hà Giang) cũng có hiện t- ợng t- ợng tự: 3 nữ ng- ời Lô Lô lấy chồng ng- ời Kinh; 3 nữ ng- ời Lô Lô lấy chồng ng- ời Hmông; 2 nam ng- ời Lô Lô lấy vợ ng- ời Kinh; 1 nữ ng- ời Lô Lô lấy chồng ng- ời Tày.

□ ng- ời Lô Lô, hình thức hôn nhân là một vợ một chồng, c- trú bên nhà chồng và mang tính chất phụ quyền, đã khá bền vững. Lệ tục Lô Lô rất nghiêm khắc với các tr- ờng hợp hủ hoá, ngoại tình. Phong tục cho phép anh chết, em có thể lấy chị dâu, song trong thực tế hiếm gặp. Tập quán hôn nhân của ng- ời Lô Lô ở bản Sáng Pả A, thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc không cho phép ng- ời cùng họ lấy nhau, hai anh em ruột không đ- ợc lấy hai chị em ruột. Tuy vậy, tập quán cho phép con trai cô lấy con gái cậu. Đây là loại hôn nhân - a thích của ng- ời Lô Lô vì họ quan niệm rằng hôn nhân nh- vậy quan hệ mẹ chồng nàng dâu sẽ dễ dàng, th- ợng nhau hơn và khi c- ới hỏi không cần tốn nhiều đồ sính lễ. Trong một cuộc điền dã ở bản Sáng Pả A chúng tôi đã phát hiện đ- ợc 8 cặp vợ chồng kết hôn với nhau theo kiểu anh em con cô con cậu nh- vậy. Trong bản Cờ Tảng, xã Xín Cái, Mèo Vạc cũng có 5 tr- ờng hợp hôn nhân con cô con cậu.

Tỷ lệ goá vợ/chồng của nam và nữ ít chênh lệch giữa 2 kỳ Tổng điều tra dân số 1989 và 1999 (nam: 3,93% và 4,19%; nữ: 14,21% và 12,71%). Tuy vậy, tỷ lệ goá ở nữ từ 60 tuổi trở lên cao hơn nam (52,8% so

⁹ Đặng Thu. *Một số vấn đề về dân số Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 46.

với 42,5%). Cùng với xu hướng chung của xã hội, tỷ lệ ly hôn ở người Lô Lô có dấu hiệu tăng lên (nam: 0,39% so với 0,11%; nữ: 0,18% so với 0,10%). Sự khác biệt về giới trong ly hôn cũng khá rõ rệt với tỷ lệ ở nam cao hơn 2 lần so với nữ (1999) trong khi năm 1989 tỷ lệ ở nam và nữ tương đương nhau. Tuổi của nam khi ly hôn thường trẻ hơn so với tuổi nữ khi ly hôn. Người Lô Lô ở bản Sáng Pả A, nếu đàn ông góa vợ còn trẻ thì tiếp tục lấy vợ kế (thậm chí lấy lần 2, lần 3), còn đàn bà góa chồng nếu có con rồi thường là thôi không tái giá nữa. Vì thế, khảo sát trong bản, chúng tôi không thấy có đàn ông góa vợ ở vậy trong khi có tới 9 phụ nữ góa đã đứng lại nuôi con. Cũng ở bản này, hiếm thấy các trường hợp ly hôn và ly thân xảy ra.

Tình trạng tảo hôn vẫn còn ở cả nam và nữ (nam nhiều hơn nữ) của người Lô Lô trong nhiều năm nay nhưng đã có chiều hướng giảm dần: từ 5,51% nam giới 13 tuổi trở lên (1989) xuống còn 2,45% (1999); và tương tự ở nữ giới: từ 2,58% (1989) xuống còn 1,15% (1999). Tuổi kết hôn ở nam tập trung vào nhóm 18-19, của nữ tập trung vào nhóm 15-17. Khảo sát ở bản Cốc Xả, xã Hồng Trị năm 2000 cho thấy: có 5 trong số 6 cặp vợ chồng tảo hôn.

4. Biến động dân số

Biến động tự nhiên dân số: Kết quả Tổng điều tra dân số 1989 cho thấy, tổng tỷ suất sinh bình quân giai đoạn 1985-1989 của người Lô Lô là 6,10 con, xếp thứ 13 trong 48 dân tộc của cả nước (số con càng nhiều thì số thứ tự càng lớn). Tỷ lệ này đã tăng lên so với 5 năm về trước khoảng 12,96%¹⁰.

¹⁰ Đặng Thu. *Một số vấn đề về dân số Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 54.

Mức sinh của người Lô Lô ở những vùng sâu, vùng xa thường cao hơn ở những vùng thuận lợi về địa lý, hành chính. Bản Sáng Pả A, ở thị trấn huyện lỵ (Mèo Vạc) nên mức sinh thấp: Năm 2000, cả bản sinh 6 cháu, - ớc tính tỷ lệ sinh thô là 18,58 phần nghìn; số chết là 3 người (có 1 trường hợp chết thai lưu), - ớc tính tỷ lệ chết thô là 9,29 phần nghìn; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản là 9,29 phần nghìn. Ngược lại, ở bản Cờ Tảng, xã Xín Cái, Mèo Vạc (Hà Giang)¹¹ - một địa phương cách huyện lỵ Mèo Vạc 14-15 km - trong năm 2001, sinh 5 cháu, trong đó có 1 con thứ 3 trở lên, còn lại là con thứ nhất và thứ hai, - ớc tính tỷ lệ sinh là 37,59 phần nghìn; chết 4 người, - ớc tính tỷ lệ chết là 30,07 phần nghìn. Như vậy, tuy tỷ lệ sinh cao nhưng do tỷ lệ chết rất cao nên tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản chỉ là 7,52 phần nghìn. Năm 2000, ở bản này cũng sinh 4 cháu (có 1 con thứ 3 trở lên) và chết 5 người (không có trẻ em dưới 5 tuổi)¹². Bản Mè Lắng cùng xã Xín Cái, năm 2000 sinh được 7 cháu, trong đó 1 cháu là con thứ năm, 1 cháu là con thứ tư, 1 cháu là con thứ ba, 2 cháu là con thứ hai và 1 cháu là con đầu. Tỷ lệ sinh - ớc tính là 25,36 phần nghìn. Số chết trong năm là 5 người (có 2 trẻ em dưới 5 tuổi), - ớc tính tỷ lệ chết là 18,11 phần nghìn. Như vậy, tuy tỷ lệ sinh không cao nhưng do tỷ lệ chết còn cao nên tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản chỉ là 7,25 phần nghìn. □ bản Cốc Xả trên, xã Hồng Trị, Bảo Lạc (Cao Bằng), trong 8 tháng đầu năm 2000, sinh được 5 cháu, - ớc tính tỷ lệ sinh là 45 phần nghìn; chết

¹¹ Xã Xín Cái cách huyện lỵ 14-15 km, từ trung tâm xã đi 3-4 km đến bản Cờ Tảng.

¹² Theo kể lại của anh Là Sâu Pó, 38 tuổi, trưởng bản Cờ Tảng, xã Xín Cái, Mèo Vạc (Hà Giang).

1 cháu 2 tuổi, - ớc tỷ lệ chết là 9 phần nghìn; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản là 36 phần nghìn, một tỷ lệ rất cao so với các dân tộc khác trong vùng.

Nạn hữu sinh vô d- ỡng phổ biến nhiều ở cộng đồng Lô Lô. Lấy một ví dụ ở bản Cờ Tảng, xã Xín Cái: vợ chồng anh Mè Vân Quán (sinh năm 1948) và chị Làn Thị Sinh (sinh năm 1949), sinh 4 lần đ- ợc 4 con (2 trai, 2 gái) nh- ng trong quá trình nuôi d- ỡng, lần l- ợt cả 4 con đều bị chết: Con đầu chết lúc 20 tuổi, con thứ 2 chết lúc 12 tuổi, con thứ 3 chết lúc 10 tuổi và con thứ 4 chết lúc 6 tháng tuổi. Cũng ở bản này, có cặp vợ chồng Mả A Sơn (sinh năm 1977) và Phài Thị Sửu (sinh năm 1975) lấy nhau năm 1993 khi chồng mới 16 tuổi, vợ 18 tuổi, họ sinh 2 lần đ- ợc 2 con gái nh- ng đều chết vào năm 2000 do tiêu chảy. Vợ chồng anh Là Sầu Pó, tr- ởng bản Cờ Tảng sinh đ- ợc 6 con, nh- ng chết 3, hiện chỉ còn 3. Ng- ời Lô Lô ở bản Mè Lảng còn mang nặng một số tập quán lạc hậu. Trẻ em d- ới 5 tuổi chết, bà con th- ờng không cho xác vào quan tài để chôn xuống đất nh- ng- ời lớn mà cho vào địu rồi để trong hang đá, vì quan niệm rằng nếu chôn cẩn thận thì đứa con sau cũng sẽ bị chết nh- thế; mặt khác nếu làm ma phải tốn kém cho việc mời thầy cúng và tốn bò, gà làm cỗ ăn uống¹³.

Mức sinh và mức chết của ng- ời Lô Lô là yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển dân số của họ. Nh- nhiều dân tộc khác, ng- ời Lô Lô rất muốn có con trai vì con trai có vị trí quan trọng trong gia đình. Do đó khi ch- a có con trai họ th- ờng

để nhiều, đến khi nào có đ- ợc con trai mới thôi, hoặc lấy vợ hai cho chồng để mong sinh đ- ợc con trai nối dõi, hoặc cùng lắm thì xin con nuôi (lấy con của anh em, họ hàng, ng- ời thừa kế); nếu không xin đ- ợc thì mua con nuôi (khác dân tộc cũng đ- ợc nh- ng phải là con trai). Khảo sát ở các làng bản ng- ời Lô Lô cho thấy: Tr- ớc đây họ sinh nhiều, ở bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, Đồng Văn, nhiều cặp vợ chồng có tới 5-6 con, thậm chí có cặp vợ chồng cùng sinh năm 1979 đã có 2 con gái (sinh năm một). Những năm gần đây, nhờ tác động của ch- ơng trình DS-KHHGD, họ đã sinh ít hơn tr- ớc. Nhiều ng- ời Lô Lô đã nhận thức để nhiều là không tiến bộ, 100% cán bộ xã Lũng Cú hiện chỉ để 1-2 con.

Tuy nhiên, do những tập quán trong chăm sóc thai sản còn hằn sâu trong tâm t- ờng nên khi có thai, phụ nữ Lô Lô ít đến cơ sở y tế khám thai và sinh đẻ, trừ khi cảm thấy cơ thể yếu mệt hoặc đẻ khó, đẻ lâu. Đẻ ở nhà là một tập quán lâu đời ở ng- ời Lô Lô. Trạm y tế xã Lũng Cú có phòng đẻ, đủ ph- ơng tiện đỡ đẻ và cán bộ y tế nh- ng dân không đến khám thai và đẻ. Trạm y tế xã Xín Cái trong 4 năm gần đây chỉ có 3 ca đến đẻ ở trạm, còn lại đều do mẹ v- ờn và ng- ời thân đỡ; số phụ nữ có thai chỉ khoảng 30% đến khám thai đủ 3 lần, 80% có tiêm phòng uốn ván mẹ, do sợ tiêm thì hỏng con trong bụng. Nguyên do chính là tập quán đẻ tại nhà đã quá vững bền, nh- ng cũng một phần do hai trạm y tế xã Lũng Cú và Xín Cái tuy có y tá ng- ời Lô Lô song lại là nam giới nên phụ nữ xấu hổ. Chị Vàng Thị Phấn, 34 tuổi, ng- ời Lô Lô ở bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, Đồng Văn (Hà Giang) cho biết chị đã có 4 con (con đầu 13 tuổi, con cuối 7

¹³ Theo kể lại của anh Hoàng Văn Nhì, y sỹ, tr- ởng trạm y tế xã kiêm cán bộ chuyên trách dân số xã Xín Cái, Mèo Vạc (Hà Giang).

tuổi), khi mang thai chị không bao giờ khám thai, chỉ nghỉ tr- ớc khi sinh vài ngày, cả 4 con đều đẻ ở nhà do chồng đỡ (vì mẹ chồng đã mất từ lâu). Khi đẻ chị ngồi trên ghế thấp, trong buồng, chồng đỡ phía sau, d- ối đất trải tấm vải để đứa trẻ rơi tự do xuống khi ra đời; rón dứa bé đ- ợc cắt bằng kéo không tiệt trùng. Ngành y tế một mặt tuyên truyền cho dân về các lợi ích của việc sử dụng dịch vụ y tế, mặt khác vẫn tôn trọng tập quán đẻ tại nhà của ng- ời dân nh- ng có những biện pháp tăng c- ờng sự an toàn cho cuộc đẻ tại nhà nh- tập huấn kỹ thuật đỡ đẻ sạch cho các bà đỡ v- òn, cung cấp gói đẻ sạch cho sản phụ, cử cán bộ y tế đến nhà sản phụ hỗ trợ khi đẻ và chăm sóc sau sinh.

Tình hình chết ở ng- ời Lô Lô qua khảo sát ở một số địa ph- ơng cho thấy còn cao. Xã Lũng Cú, chỉ tính trong nửa đầu năm 2001, đã có 9 ng- ời chết, trong đó có 4 ng- ời lớn chết do cảm và 5 trẻ em. □ thị trấn Mèo Vạc, năm 2000 chết 18 ng- ời, trong đó có 8 ng- ời già, 3 ng- ời tự tử bằng lá ngón và thắt cổ, 1 chết mẹ, 2 chết chu sinh, v.v.; chết do nguyên nhân thai sản chiếm 16,7% tổng số ca chết. □ bản Cốc Xả trên, xã Hồng Trị, Bảo Lạc (Cao Bằng), trong 8 tháng đầu năm 2000 chết 1 cháu 2 tuổi. Tuổi thọ - ớc tính của ng- ời Lô Lô ở Việt Nam từ Tổng điều tra dân số năm 1989 là 52¹⁴.

Biến động cơ học: Từ những năm 1960 đến nay ở n- ớc ta, ng- ời Lô Lô th- ờng c- trú tập trung ở Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu; số xã có ng- ời Lô Lô c- trú tăng lên rất ít, chứng tỏ sự biến động cơ học của

dân số không nhiều. Tuy vậy, sự giảm sút quy mô dân số Lô Lô trong một số giai đoạn và ở tỉnh Lai Châu lại ch- a đ- ợc lý giải, nên khó có một nhận định xác đáng về biến động cơ học của dân số Lô Lô.

Phát triển dân số: Trong giai đoạn gần 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra dân số 1979 và 1989, dân tộc Lô Lô tăng đ- ợc 763 ng- ời, tốc độ tăng dân số bình quân năm là 2,9%, tuy cao hơn mức chung của cả n- ớc (2,1%) và ng- ời Kinh (2,0%) song còn thấp hơn nhiều dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nh- Hmông (3,2%), Dao (3,3%), Thái (3,2%), v.v.. Thời gian giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999, dân tộc Lô Lô tăng đ- ợc 173 ng- ời, tốc độ tăng dân số bình quân năm khoảng 0,55%. Số liệu này rất đáng suy nghĩ: Một là, nếu tỷ lệ này là đúng thì đây là một kỳ tích về hạ tỷ lệ phát triển dân số, vì khó có dân tộc nào chỉ trong 10 năm có thể hạ tỷ lệ từ 2,9% xuống 0,55%; hai là, có sự nhầm lẫn trong khai báo tộc danh, hoặc một lý do nào khác?

Xét riêng ở một số tỉnh có nhiều ng- ời Lô Lô cho thấy: Tỷ lệ phát triển dân số bình quân giai đoạn 1989-1999 ở Cao Bằng là 2,37%, ở Hà Giang là 1,65%, còn ở Lai Châu là - 8,0%.

Tóm lại, tỷ lệ phát triển dân số của ng- ời Lô Lô trong 10 năm gần đây là không cao. Ngoài tác động của ch- ơng trình KHHGD, liệu còn những nguyên nhân nào khiến cho tỷ lệ phát triển dân số của ng- ời Lô Lô không cao nh- những dân tộc khác, cũng cần đ- ợc tìm hiểu. Riêng tỷ lệ phát triển dân số ng- ời Lô Lô ở Lai Châu cần đ- ợc xem xét, lý giải tiếp.

¹⁴ Đặng Thu. Một số vấn đề về dân số Việt Nam. Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 77.